

Chương 3

Tài khoản kế toán và ghi kép

Mục đích

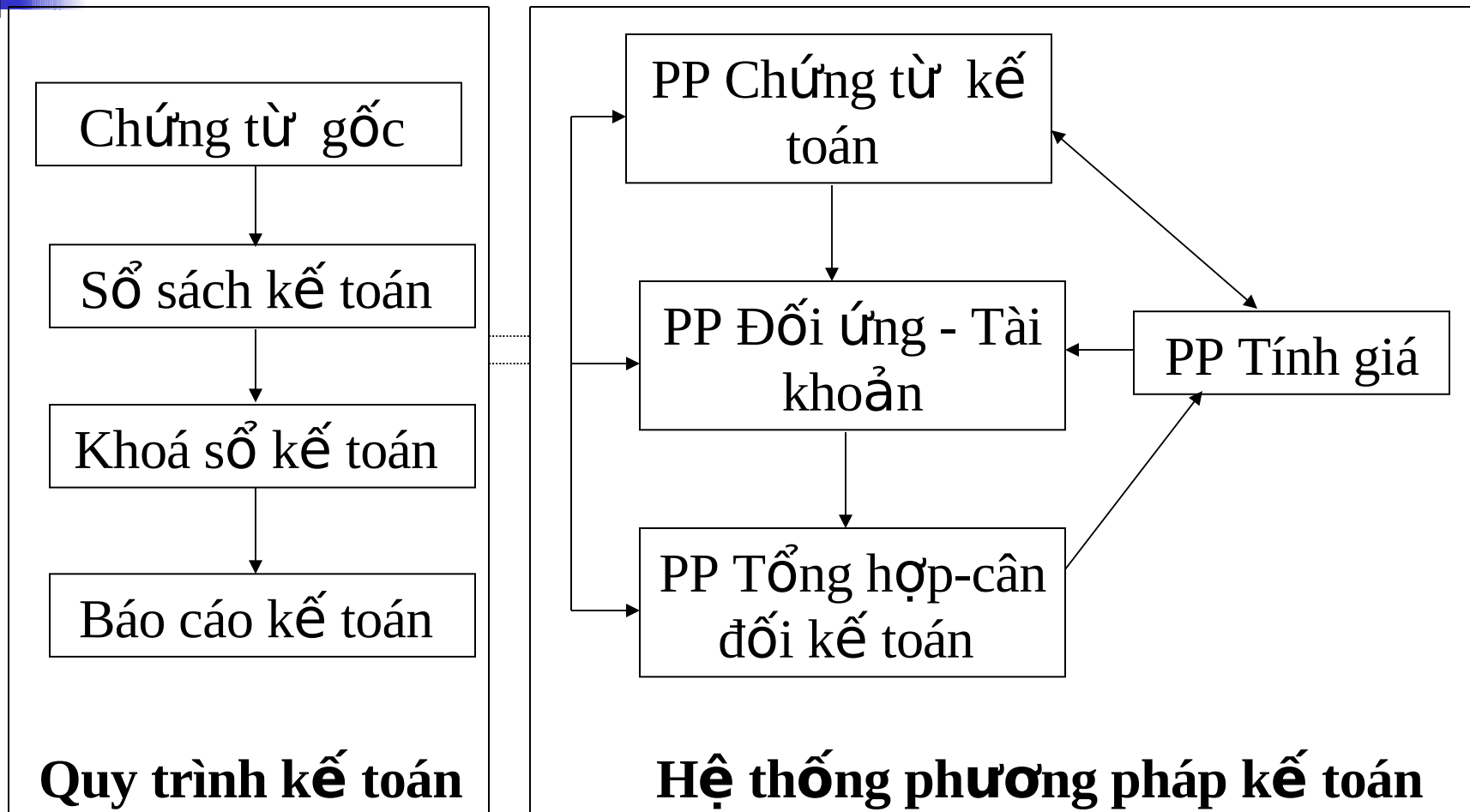
- Khái niệm và vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản
- Phương pháp kế toán kép và nguyên tắc ghi Nợ, ghi Có
- Hiểu rõ các mối quan hệ đối ứng kế toán
- Nắm chắc kết cấu tài khoản kế toán chủ yếu
- Biết sử dụng phương trình kế toán và tài khoản kế toán để phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Biết ghi chép các nghiệp vụ vào Sổ Nhật ký và Sổ cái
- Hiểu rõ về Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất
- Phân biệt kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết



Phương pháp đối ứng tài khoản?

Phương pháp thông tin và kiểm tra sự vận động của tài sản, nguồn vốn và quá trình kinh doanh theo mối quan hệ biện chứng được phản ánh trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Quan hệ giữa quy trình kế toán và hệ thống phương pháp kế toán



Ý nghĩa của phương pháp đối ứng tài khoản

- Hệ thống, phân loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế bằng hệ thống tài khoản. Bước không thể thiếu trước khi lập báo cáo kế toán.
- Hai thành phần của phương pháp đối ứng tài khoản:
 - *Tài khoản kế toán*
 - *Quan hệ đối ứng và phương pháp ghi số kép*

Tài khoản kế toán

- Phản ánh và kiểm tra thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể:
 - *Từng loại tài sản*
 - *Từng loại nguồn vốn*
 - *Quá trình sản xuất kinh doanh khác nhau*
- Đặc điểm:
 - *Về hình thức*
 - *Về nội dung*
 - *Về chức năng*

Cấu tạo của Tài khoản kế toán

- Tài khoản nội cấu tạo gồm 2 phần, gọi là 2 bên:

 một bên ghi nhận biến động tăng

 bên còn lại ghi nhận biến động giảm

- Tên gọi của 2 bên

 Bên Nôi: Phía bên trái của tài khoản

 Bên Có: Phía bên phải của tài khoản

Lưu ý: Bên nào của tài khoản ghi biến động tăng thì bên

Tên gọi và số hiệu của Tài khoản kế toán

- Tên gọi của tài khoản

Thông lấy tên gọi của nội tổng kế toán mà tài khoản ghi chép

Tiền mặt
mặt

---> Tài khoản Tiền

Tiền gửi ngân hàng
ngân hàng

---> Tài khoản Tiền gửi

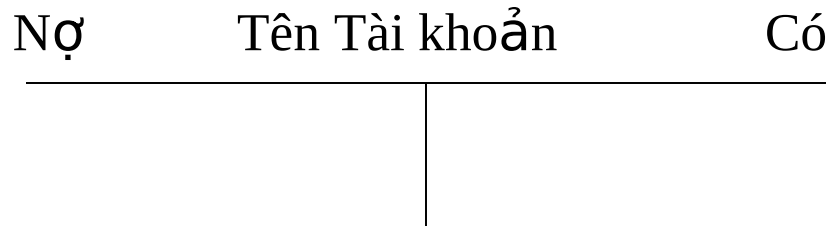
- Số hiệu của tài khoản

Tài khoản nội nội số hiệu để thuận lợi cho phân loại và sử dụng

Việc nội số hiệu tài khoản nội qui nội theo tổng chế độ kế toán, tổng quốc gia

Kết cấu của Tài khoản kế toán

- Tài khoản chữ « T »



- Mẫu tài khoản (số)

Tài khoản

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền
Số	Ghi Ngày		Nợ	Có	chú
		1. Số dư đầu tháng 2. Số phát sinh trong tháng 3. Số dư cuối tháng			



Nguyên tắc thiết kế Tài khoản kế toán

- Phải chú đến đặc điểm của đối tượng kế toán:
 - *Tính đa dạng*
 - *Tính hai mặt*
 - *Tính vận động*
 - *Tính cân bằng*
- Đáp ứng nhu cầu thông tin, phù hợp cho việc lập báo cáo kế toán và thuận tiện cho công việc kế toán.



Kết cấu các loại tài khoản chủ yếu

- Tài khoản phản ánh tài sản
- Tài khoản phản ánh nguồn vốn
- Tài khoản phản ánh doanh thu
- Tài khoản phản ánh chi phí

Kết cấu Tài khoản phản ánh tài sản

- Bên Nợ (bên trái – Debit)
 - Số dư đầu kỳ
 - Số phát sinh tăng trong kỳ
 - Số dư cuối kỳ
- Bên Có (bên phải – Credit)
 - Số phát sinh giảm trong kỳ

Nợ	Tài khoản	Tài sản	Có
	<u>SD đầu kỳ</u>		
	↗	↘	
	SFS tăng	SFS giảm	
	<u>SD cuối kỳ</u>		

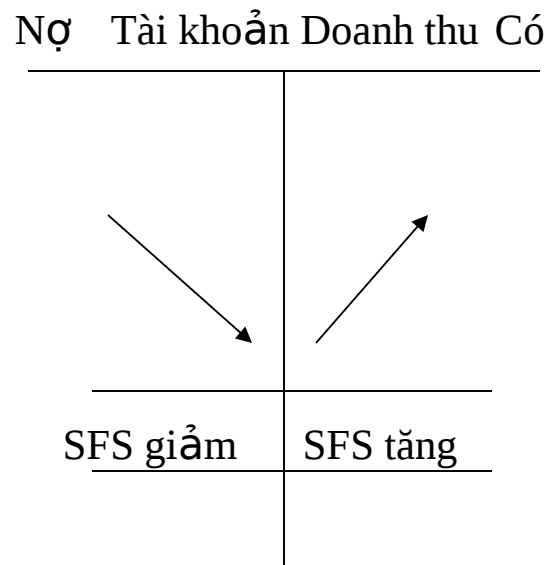
Kết cấu Tài khoản phản ánh nguồn vốn

- Bên Có
 - Số dư đầu kỳ
 - Số phát sinh tăng trong kỳ
 - Số dư cuối kỳ
- Bên Nợ
 - Số phát sinh giảm trong kỳ

Nợ	Tài khoản vốn	Nguồn	Có
			<u>SD đầu kỳ</u>
			↗
			↘
	<u>SFS giảm</u>	<u>SFS tăng</u>	
			<u>SD cuối kỳ</u>

Kết cấu Tài khoản phản ánh doanh thu/thu nhập

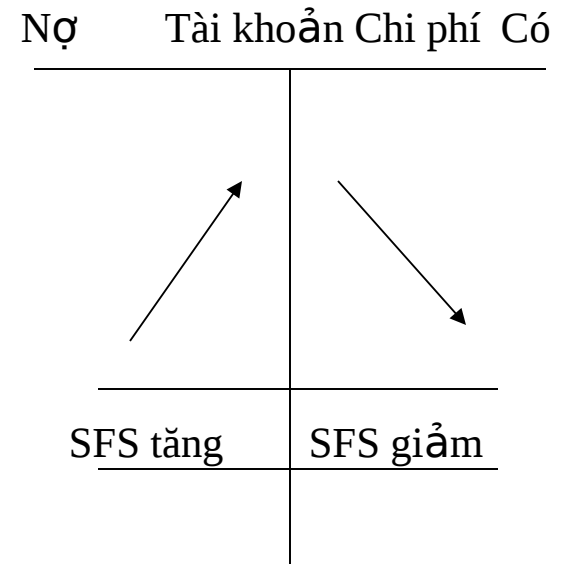
- Bên Có
 - Số phát sinh tăng trong kỳ
- Bên Nợ
 - Số phát sinh giảm trong kỳ



Ghi chú: Tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập không có số dư cuối kỳ

Kết cấu Tài khoản phản ánh chi phí

- Bên Nợ
 - Số phát sinh tăng trong kỳ
- Bên Có
 - Số phát sinh giảm trong kỳ



Ghi chú: Tài khoản phản ánh chi phí không có số dư cuối kỳ

Công thức tính số dư tài khoản

$$\begin{aligned} \text{Số dư cuối kỳ} &= \text{Số dư đầu kỳ} \\ &+ \text{SFS tăng trong kỳ} \\ &- \text{FSF giảm trong kỳ} \end{aligned}$$

Bài tập ứng dụng 4.1

Tài khoản phản ánh tài sản

Tài khoản Tiền mặt của Trường học

- Số dư đầu tháng 1/2006 là 1 triệu đồng

(1) Thu tiền học phí của học sinh 15.600.000đ

(2) Trả tiền điện tháng 12/2005 là 5.200.000đ

Nợ	Tài khoản Tiền mặt	Tiền	Có
SD	1.000.000		5.000.000 (2)
(1)	15.600.000		
		15.600.000	5.000.000
SD	11.600.000		

Bài tập ứng dụng 4.2

Tài khoản phản ánh nguồn vốn

Tài khoản Nguồn vốn kinh doanh của một Công ty cổ phần

- Số dư đầu năm 2005 là 2 tỷ đồng

(1) Phát hành thêm cổ phiếu 1.500.000.000đ trong năm 2005

(2) Cổ đông rút vốn 500.000.000đ trong năm 2005

Nợ	Tài khoản NVKD	Có
		2.000 SD
	(2) 500	1.500 (1)
	500	1.500
		3.000 SD



Các mối quan hệ đối ứng cơ bản

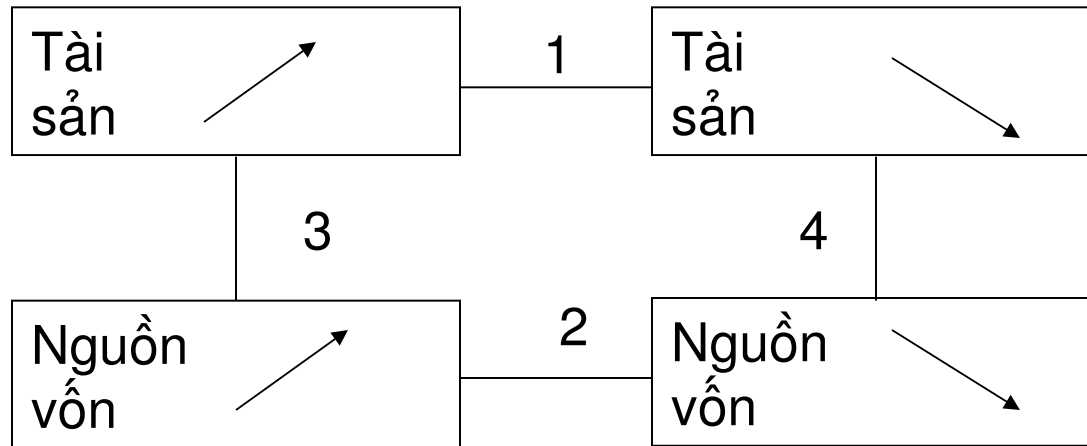
- 4 loại quan hệ đối ứng liên quan đến tài sản và nguồn vốn
- 3 loại quan hệ đối ứng liên quan đến doanh thu và chi phí



Bốn quan hệ đối ứng cơ bản liên quan đến tài sản và nguồn vốn

- **Loại 1:** Tăng tài sản này, giảm tài sản khác
Mua vật liệu thanh toán bằng TGNH
- Loại 2:** Tăng nguồn vốn này, giảm nguồn vốn khác
Trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh
- Loại 3:** Tăng tài sản, tăng nguồn vốn
Nhận tài sản từ cổ đông góp vốn
- **Loại 4:** Giảm nguồn vốn, giảm tài sản
Trả nợ vay Ngân hàng bằng chuyển khoản

Sơ đồ quan hệ đối ứng cơ bản liên quan đến Tài sản và Nguồn vốn



Quan hệ 1&2 chỉ thay đổi cơ cấu, không ảnh hưởng đến quy mô TS/NV
Quan hệ 3&4 làm tăng/giảm quy mô TS/NV

Ba mối quan hệ cơ bản liên quan đến doanh thu và chi phí

Doanh thu / thu nhập

Loại 5: Tăng Tài sản này, không giảm Tài sản khác, không làm tăng khoản Nguồn vốn (Nợ) khác, do đó làm **doanh thu**

Bán hàng thu tiền mặt



Ba mối quan hệ cơ bản liên quan đến doanh thu và chi phí

Chi phí

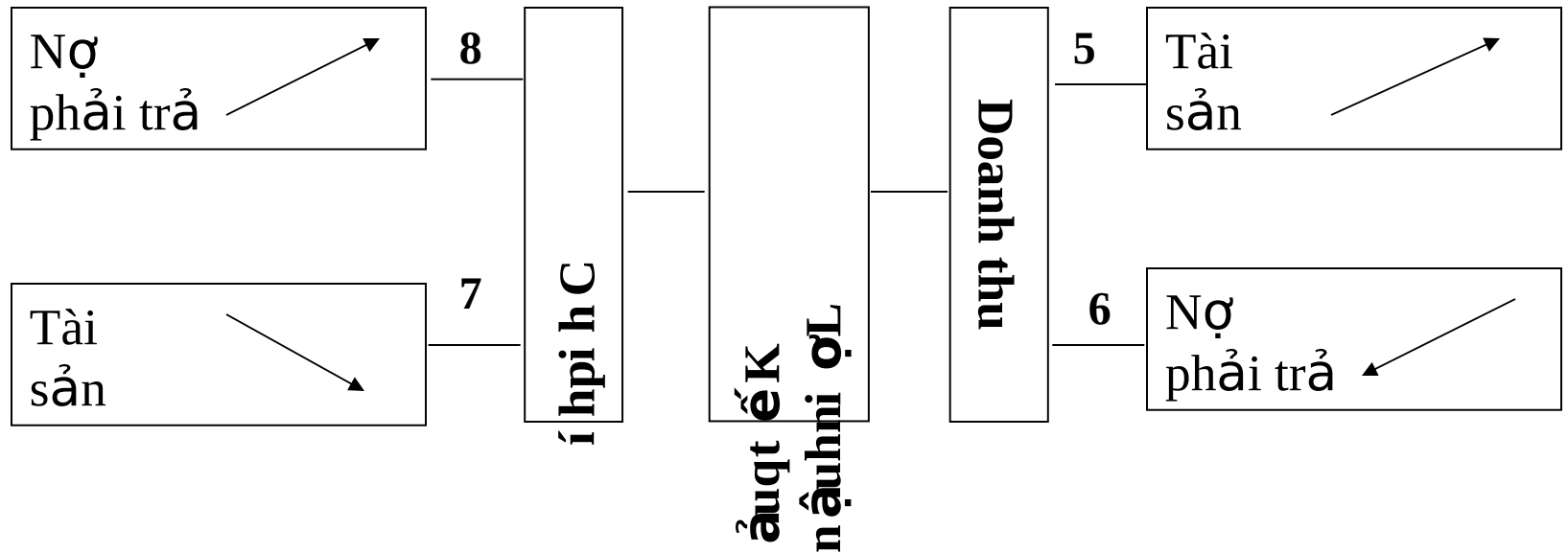
Loại 6: Giảm Tài sản này, không làm tăng Tài sản khác, không làm giảm Nguồn vốn (Nợ) khác, do đó làm **tăng chi phí**

Xuất kho vật liệu cho sản xuất

Loại 7: Tăng khoản Nguồn vốn (Nợ) này, không làm giảm Nguồn vốn (Nợ) khác, không làm tăng tài sản khác, do đó làm **tăng chi phí**

Mua chịu vật liệu sử dụng cho sản xuất không qua kho

Sơ đồ quan hệ đối ứng cơ bản liên quan đến doanh thu và chi phí



Phương pháp ghi chép

Cô sô hình thaønh:

- Moät nghieäp vui kinh teá phaùt sinh taùc ñoäng ñoàng thôøi nhieàu ñoái töôïng keá toaùn (ít nhaát 2 ñoái töôïng) ---> caàn thieát phaûi ghi nhaän söï bieán ñoäng keùp cuûa caùc ñoái töôïng keá toaùn vaøo nhieàu taøi khoaûn keá toaùn
- Coù 7 daïng nghieäp vui kinh teá phaùt sinh trong ñơn vị

Lôïi ích cuûa ghi keùp:

- Giaûi thích ñoïc söï bieán ñoäng cuûa Taøi saûn vaø Nguồn voán
- Giaûm saùt chaët cheõ söï bieán ñoäng cuûa Taøi saûn vaø Nguồn voán



Ghi kép là gì?

- Ghi nhận số biến đổi năng lượng thời của các hoạt động kế toán bù trừ năng kép bởi một nghiệp vụ kinh tế vào các tài khoản kế toán có liên quan (**ghi 2 lần SFS** vào ít nhất 2 tài khoản)
- Ghi Nợ tài khoản này, nợ thời Ghi Có cho tài khoản kia
- Số tiền ghi Nợ (tài khoản này) = Số tiền ghi Có (tài khoản kia)

Bài tập ứng dụng 4.3

Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về tài sản và nguồn vốn

(1) Xí nghiệp mua 500.000đ vật liệu nhập kho thanh toán qua ngân hàng (*quan hệ đối ứng loại 1*)

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH
Vật liệu + 500.000
TGNH - 500.000

Nợ TK » TGNH »		Có	Nợ TK » VL »		Có
SD xxx			SD xxx		
	500.000 (1)	→	(1) 500.000		

Bài tập Ứng dụng 4.3

Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về tài sản và nguồn vốn

(2) Xí nghiệp mua 500.000đ vật liệu nhập kho thanh toán sau 3 tháng (*quan hệ đối ứng loại 2*)

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH
Vật liệu + 500.000 PTCNB + 500.000

Nợ TK »PTNB »		Có	Nợ TK » VL »		Có
SD xxx			SD xxx		
	500.000 (2)	←→	(2) 500.000		

Bài tập ứng dụng 4.3

Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về tài sản và nguồn vốn

(3) Trích lợi nhuận bổ sung NVKD 1 tỷ đồng (*quan hệ đối ứng loại 3*)

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH
LNCPP - 1.000.000
NVKD + 1.000.000

Nợ TK » NVKD »		Có	Nợ TK » LNCPP »		Có
	SD xxx			SD xxx	
	1.000.000 (3)	←	→ (3)	1.000.000	

Bài tập ứng dụng 4.3

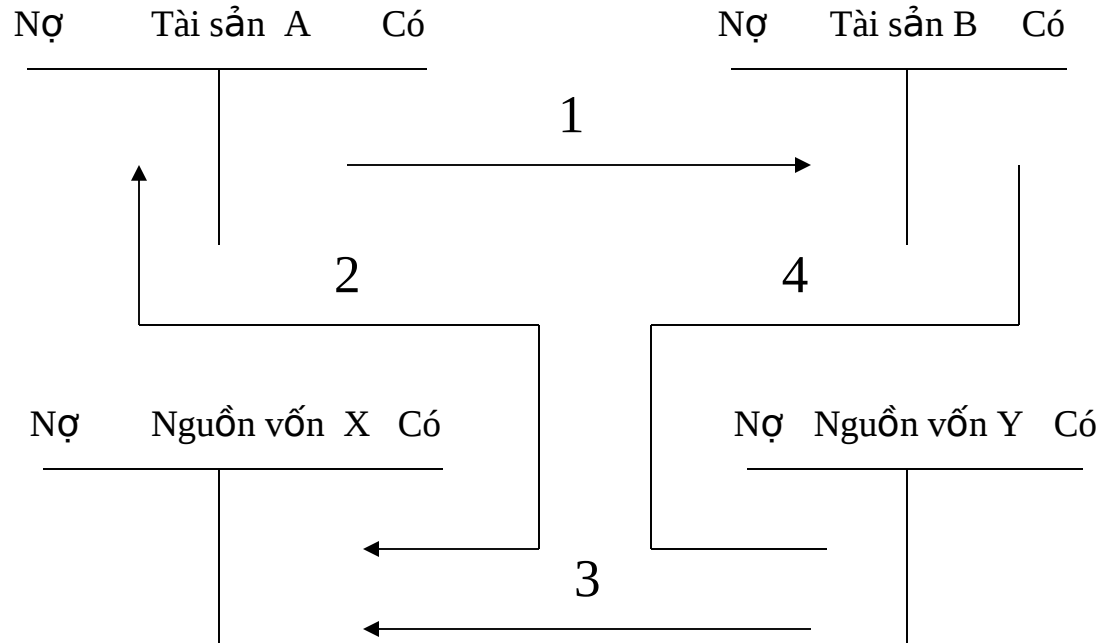
Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về tài sản và nguồn vốn

(4) Cổ đông rút vốn 1 tỷ đồng thanh toán qua ngân hàng
(quan hệ đối ứng loại 4)

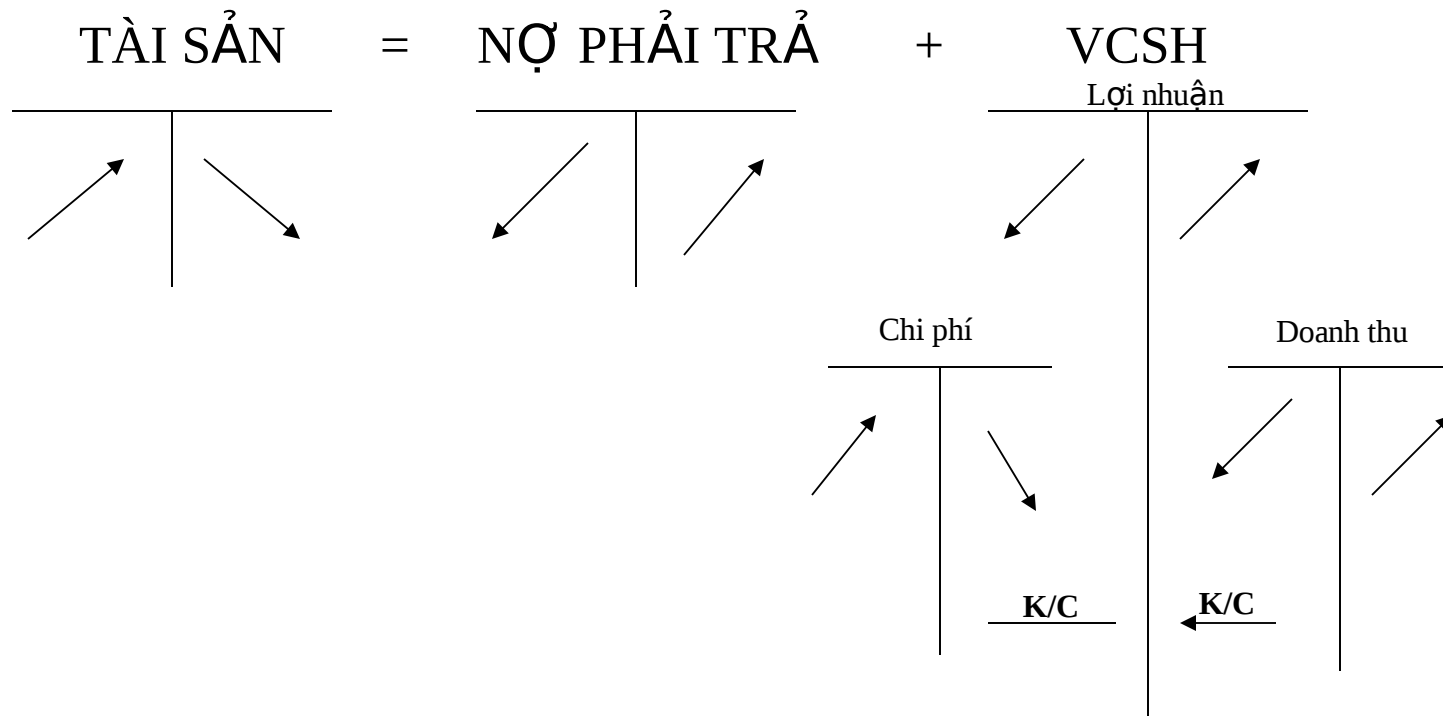
TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH
TGNH - 1.000.000 NVKD - 1.000.000

Nợ TK » NVKD »		Có	Nợ TK » TGNH »		Có
		SD xxx	SD xxx		
(4) 1.000.000.000				1.000.000.000 (4)	

Sơ đồ ghi kép 4 loại nghiệp vụ cơ bản về tài sản và nguồn vốn



Phương trình kế toán cơ bản và kết cấu tài khoản



Bài tập ứng dụng 4.4

Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về doanh thu và chi phí

(5) Bán hàng thu bằng chuyển khoản, số tiền 55 triệu đồng.
(Tăng doanh thu → tăng lợi nhuận → tăng NVCSH)

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH
Tiền mặt + 55 Lợi nhuận + 55

Nợ		Doanh thu	Có	Nợ		TGNH	Có
		55	(5)	(5)	55		

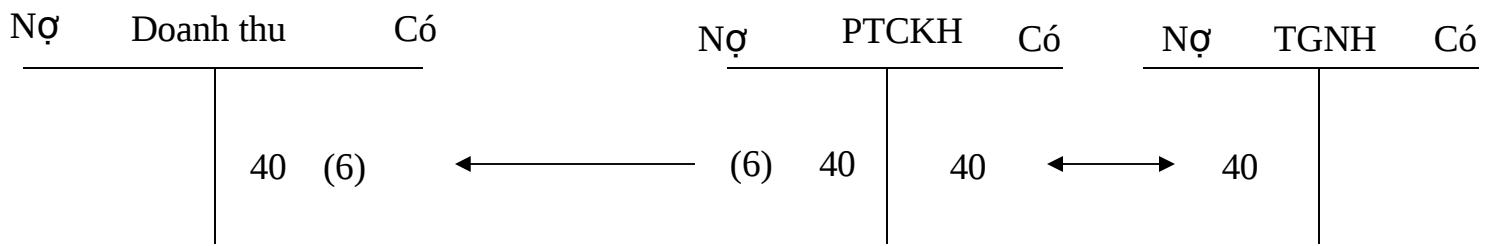
Bài tập ứng dụng 4.4

Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về doanh thu và chi phí

(6) Bán hàng trừ vào số tiền khách hàng đã trả trước, 40 triệu
 (Giảm khoản thu trước/Tăng doanh thu → tăng LN)

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PT} + \text{VCSH}$$

$$\text{PTCKH} - 40 \qquad \qquad \qquad \text{Lợi nhuận} + 40$$



Bài tập ứng dụng 4.4

Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về doanh thu và chi phí

(7) Xuất kho vật liệu cho sản xuất 20 triệu.

(Tăng Chi phí → giảm lợi nhuận)

TÀI SẢN	=	NỢ PHẢI TRẢ	+	VCSH
Vật liệu - 20				Lợi nhuận - 20

Nợ	Vật liệu	Có	Nợ	Chi phí	Có
	20 (7)		(7)	20	

Bài tập ứng dụng 4.4

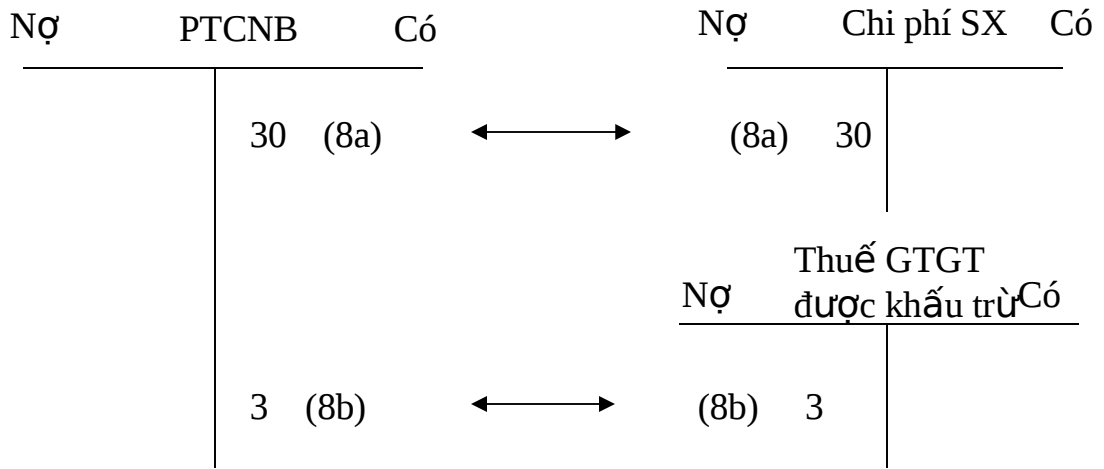
Ghi kép – 4 loại nghiệp vụ về doanh thu và chi phí

(8) Mua chịu vật liệu đưa thẳng vô phân xưởng sản xuất không qua kho, giá đã có thuế GTGT 10% là 33 triệu

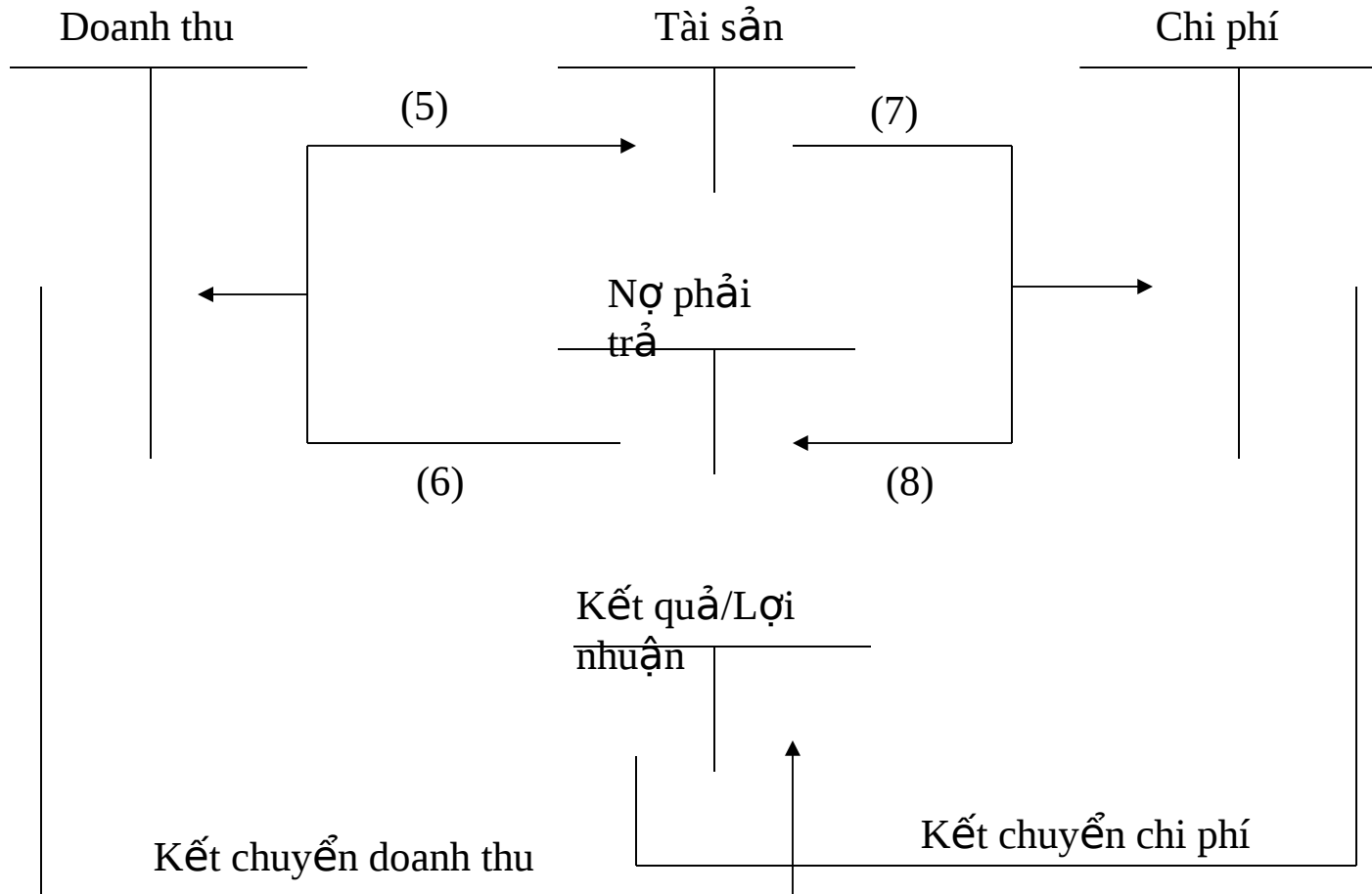
(Tăng chi phí/Tăng Nợ phải trả → giảm lợi nhuận)

$$\begin{matrix} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} & + & \text{VCSH} \\ & & \text{PTCNB} + 30 & & \text{Lợi nhuận} - 30 \end{matrix}$$

$$\text{Thuế GTGT ĐKT} + 3 \quad \text{PTCNB} \quad + \quad 3$$



Sơ đồ ghi kép 3 loại nghiệp vụ cơ bản về doanh thu và chi phí



Phân tích nghiệp vụ kinh tế và định khoản kế toán

- Việc xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có với số tiền cụ thể đối với mỗi nghiệp vụ phát sinh.

- 5 bước định khoản:

Bước 1: Xác định đối tượng kế toán liên quan

Bước 2: Xác định tài khoản liên quan

Bước 3: Xác định xu hướng biến động của từng đối tượng tài sản

Bước 4: Xác định TK ghi Nợ và tài khoản ghi Có

Bước 5: Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản

- Sử dụng phương trình kế toán cơ bản để phân tích nghiệp vụ kinh tế



Các loại định khoản kế toán

- 2 loại định khoản
 - *Định khoản đơn giản*
 - *Định khoản phức tạp*

Bài tập ứng dụng 4.5

Phân tích nghiệp vụ đơn giản và định khoản kế toán

Ngày 1 tháng 12, Xí nghiệp mua 500.000đ vật liệu A nhập kho thanh toán qua ngân hàng (*định khoản đơn*)

5 bước định khoản:

Bước 1: Vật liệu và TGNH

Bước 2: TK « Vật liệu » và TK « TGNH »

Bước 3: Tăng vật liệu, giảm TGNH

Bước 4: ghi Nợ TK « Vật liệu », ghi Có TK

Bước 5: Số tiền ghi vào

tài khoản « Vật liệu »: 500.000đ

tài khoản « TGNH »: 500.000

Phân tích nghiệp vụ:

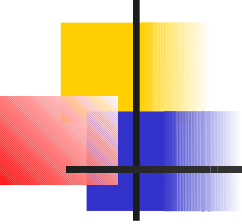
TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH

Vật liệu + 500.000

TGNH - 500.000

Bài tập ứng dụng 4.5

Phân tích nghiệp vụ đơn giản và định khoản kế toán



$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} \quad = \quad \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VCSH} \\ \text{Vật liệu} + 500.000 \\ \text{TGNH} \quad - 500.000 \end{array}$$

■ Cách ghi định khoản:

$$\begin{array}{l} \text{Nợ TK} \gg \text{Vật liệu} \gg \quad \quad \quad 500.000 \\ \quad \quad \quad \text{Có TK} \gg \text{TGNH} \gg \quad \quad \quad 500.000 \end{array}$$

Nhận xét:

Tổng SFS bên Nợ = 500.000đ

Tổng SFS bên Có = 500.000đ

Tổng SFS bên Nợ các tài khoản = Tổng SFS bên Có các tài khoản

Bài tập ứng dụng 4.6

Phân tích nghiệp vụ phức tạp và định khoản kế toán

Ngày 10 tháng 12, Xí nghiệp mua 50.000.000đ vật liệu B nhập kho thanh toán một nửa qua ngân hàng, một nửa thanh toán sau 30 ngày (không chịu thuế GTGT)

Phân tích nghiệp vụ:

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH

Vật liệu + 50.000 PTCNB + 25.000

TGNH - 25.000

Phân tích thành hai định khoản đơn giản:

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH

Vật liệu + 25.000

TGNH - 25.000

và

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VCSH

Vật liệu + 25.000 PTCNB + 25.000

Bài tập ứng dụng 4.6

Phân tích nghiệp vụ phức tạp và định khoản kế toán

- Cách ghi định khoản:

<i>Nợ TK » Vật liệu »</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Có TK » TGNH »</i>	<i>25.000.000</i>
<i>Có TK » PTNB »</i>	<i>25.000.000</i>

Nhận xét:

Tổng SFS bên Nợ = 50.000.000 đ

Tổng SFS bên Có = 25.000.000 + 25.000.000 = 50.000.000 đ

Tổng SFS bên Nợ các tài khoản = Tổng SFS bên Có các tài khoản

Bài tập ứng dụng 4.6

Phân tích nghiệp vụ phức tạp và định khoản kế toán
Tách định khoản phức tạp thành định khoản đơn giản

Tách thành 2 định khoản đơn:

<i>(1) Nợ TK »Vật liệu »</i>	<i>25.000.000</i>
<i> Có TK »TGNH »</i>	<i>25.000.000</i>
<i>(2) Nợ TK »Vật liệu »</i>	<i>25.000.000</i>
<i> Có TK »PTNB »</i>	<i>25.000.000</i>

Bài tập ứng dụng 4.7

Phân tích nghiệp vụ phức tạp đặc biệt và định khoản kế toán

- Ngày 15 tháng 12, Xí nghiệp mua theo giá đã có thuế GTGT 10% vật liệu C đã nhập kho trị giá 55.000.000đ thanh toán một nửa qua ngân hàng, một nửa thanh toán sau 30 ngày.

Phân tích nghiệp vụ:

TÀI SẢN

Vật liệu + 50.000

Thuế GTGT được khấu trừ + 5.000

TGNH

- 27.500

= NỢ PHẢI TRẢ + VCSH

PTNB + 27.500

Bài tập ứng dụng 4.7

Phân tích nghiệp vụ phức tạp đặc biệt và định khoản kế toán

Ghi định khoản:

Nợ TK « Vật liệu » 50.000.000đ

Nợ TK « Thuế GTGT được khấu trừ » 5.000.000đ

Có TK « TGNH » 27.500.000đ

Có TK « PTNB » 27.500.000đ

Nhận xét:

Tổng SFS bên Nợ = 50.000.000 + 5.000.000 = 55.000.000đ

Tổng SFS bên Có = 27.500.000 + 27.500.000 = 55.000.000đ

Tổng SFS bên Nợ các TK = Tổng SFS bên Có các TK

Bài tập ứng dụng 4.8

Ghi sổ kế toán - Nhật ký chung

Nợ TK » Vật liệu »

500.000

Có TK » TGNH »

500.000

NHẬT KÝ CHUNG

Ngày tháng phát sinh	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi	Số hiệu	Số	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
ghi sổ	Số	Ngày tháng		sổ cái	TK	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1/12	01	1/12	Mua vật liệu A		152	0.5	
					112		0.5

Bài tập ứng dụng 4.8

Ghi sổ kế toán - Nhật ký chung

Nợ TK » Vật liệu » 50.000.000
Có TK » TGNH » 25.000.000
Có TK » PTNB » 25.000.000

NHẬT KÝ CHUNG

Ngày tháng phát sinh	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi	Số hiệu	Số	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
ghi sổ	Số	Ngày tháng		sổ cái	TK	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
10/12	01	15/12	Mua NVL		152	50	
					112		25
					331		25

Bài tập ứng dụng 4.8

Ghi sổ kế toán - Nhật ký chung

Nợ TK « Vật liệu » 50.000.000đ

Nợ TK « Thuế GTGT được khấu trừ » 5.000.000đ

Có TK « TGNH » 27.500.000đ

Có TK « PTNB » 27.500.000đ

NHẬT KÝ CHUNG

Ngày tháng phát sinh	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi	Số hiệu	Số	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
ghi sổ	Số	Ngày tháng		sổ cái	TK	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
15/12	01	15/12	Mua NVL		152	50	
					133	5	
					112		27.5
					348		27.5



Một số lưu ý về định khoản

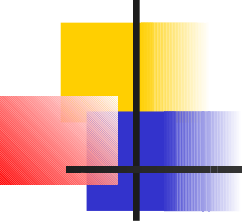
- Không được gộp nhiều định khoản đơn giản thành một định khoản phức tạp. Khuyến khích ghi các định khoản đơn giản.
- Không nên ghi các định khoản phức tạp đặc biệt.
- Mở đủ tài khoản để ghi các định khoản.
- Mỗi định khoản phải được thực hiện một lần ghi lên các tài khoản liên quan – Bút toán.



Một số kết luận về ghi sổ kép

- Bản chất của ghi sổ kép là phản ánh **CÁC MỐI QUAN HỆ** giữa các hiện tượng kinh tế bằng cách ghi Nợ lên tài khoản này và ghi Có lên tài khoản khác liên quan.
- Tổng SFS bên Nợ của các tài khoản luôn **BẰNG** tổng SFS bên Có của các tài khoản có quan hệ đối ứng với nhau.

Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết/phân tích

- 
- **Kế toán tổng hợp**: Phản ánh và kiểm tra một cách tổng quát từng đối tượng kế toán cụ thể (tài sản, nguồn vốn)
 - **Tài khoản sử dụng trong kế toán tổng hợp**:
Tài khoản tổng hợp
Tài khoản cấp 1
Ví dụ: TK « Tiền mặt »
 - **Thước đo trong kế toán tổng hợp**: Thước đo giá trị

Kế toán chi tiết/phân tích

- **Kế toán chi tiết/phân tích**: Phản ánh và kiểm tra một cách chi tiết, tỉ mỉ từng loại tài sản, nguồn vốn theo yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị kế toán.
- **Tài khoản sử dụng trong kế toán chi tiết**:
 - Tài khoản chi tiết: Tài khoản cấp 2, cấp 3
 - Sổ chi tiết
- **Thước đo trong kế toán chi tiết**: Thước đo giá trị, hiện vật

Tài khoản cấp 2

- Ví dụ về TK chi tiết – TK cấp 2

TK « Tiền gửi Ngân hàng » có 3 TK cấp 2

TK « Tiền Việt Nam »

TK « Ngoại tệ »

TK « Vàng bạc, kim khí quý, đá quý »

- **Lưu ý:**

- TK cấp 2 chỉ là một bộ phận của TK cấp 1 nên kết cấu và nguyên tắc phản ánh giống nhau.

- Phản ánh đồng thời trên TK cấp 1 và cấp 2

- Thước đo giá trị

- Không có quan hệ đối ứng giữa TK tổng hợp và TK chi tiết phản ánh cùng đối tượng kế toán.



Bài tập ứng dụng 4.9

Phản ánh trên Tài khoản cấp 2

- Ví dụ: Số dư TK « TGNH » đầu tháng 12 năm 200X tại một doanh nghiệp là 770.500.000đ
 - Trong đó: Tiền Việt Nam: 150.500.000đ
 - Ngoại tệ (USD): 620.000.000đ
 - Nguyên tệ : 40.000USD
- Trong tháng 12 có các nghiệp vụ sau phát sinh:
 - (1) Ngày 14, rút tiền Việt Nam gửi ngân hàng về bổ sung quỹ tiền mặt chuẩn bị trả lương, số tiền 75.000.000đ
 - (2) Ngày 20, một khách hàng trả nợ tiền hàng bằng chuyển khoản, số tiền 10.000USD, tỷ giá trong ngày công bố trên thị trường là $USD/VND = 15.950$.

Bài tập ứng dụng 4.9

Phản ánh trên Tài khoản cấp 2 - Sơ đồ Tài khoản

Nợ	TGNH	Có	Nợ	TGNH - VND	Có	Nợ	TGNH - Ngoại tệ	Có
SD: 770.5			SD: 150.5			SD: 620.0		
159.5	75.0			75.0	(1)	(2) 159.5		
159.5	75.0			75.0		159.5		
SD: 855.0			SD: 75.5			SD: 779.5		

Nợ	Tiền mặt - VND	Có	Nợ	PTCKH	Có	Nợ	Ngoại tệ	Có
SD: xxx			SD: xxx			SD: 40.000		
(1) 75.0				159.5	(2)	(2) 10.000		
						10.000		
						SD: 50.000		



Bài tập ứng dụng 4.9

Phản ánh trên Tài khoản cấp 2 – Cân đối

$$\text{SDĐK TGNH-VND} + \text{SDĐK TGNH-NT} = \text{SDĐK TGNH}$$
$$150.5 \quad + \quad 620.0 \quad = \quad 770.5$$

$$\text{SFS Nợ TGNH-VND} + \text{SFS Nợ TGNH-NT} = \text{SFS Nợ TGNH}$$
$$0 \quad + \quad 159.5 \quad = \quad 159.5$$

$$\text{SFS Có TGNH-VND} + \text{SFS Có TGNH-NT} = \text{SFS Có TGNH}$$
$$75 \quad + \quad 0 \quad = \quad 75$$

$$\text{SDCK TGNH-VND} + \text{SDCK TGNH-NT} = \text{SDCK TGNH}$$
$$75.5 \quad + \quad 779.5 \quad = \quad 855.0$$



Mối quan hệ giữa tài khoản cấp 1 và cấp 2

Tổng SD các TK cấp 2 = SD TK cấp 1

Tổng SFS tăng các TK cấp 2 = SFS tăng TK cấp 1 tương ứng

Tổng SFS giảm các TK cấp 2 = SFS giảm TK cấp 1 tương ứng

Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất của Việt Nam

- Sự cần thiết phải hình thành hệ thống tài khoản kế toán
 - Đặc điểm của đối tượng kế toán
 - Yêu cầu thông tin cho quản lý đơn vị
- Đặc trưng cơ bản của hệ thống tài khoản kế toán
 - Nội dung phản ánh của tài khoản
 - Công dụng và kết cấu
 - Mức độ phản ánh của tài khoản
 - Quan hệ với báo cáo tài chính
 - Phạm vi kế toán

Phân loại tài khoản kế toán

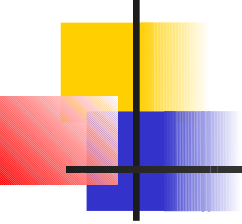
■ Mục đích:

- Nền tảng lợi ích cho việc sử dụng
- Giúp người học và người làm kế toán nắm vững về nội dung, kết cấu và công dụng của tài khoản

■ Cách thức phân loại: 4 cách

1. Phân loại theo nội dung kinh tế
2. Phân loại theo công dụng và kết cấu tài khoản
3. Phân loại theo mối quan hệ giữa tài khoản với bảng cân đối tài chính
4. Phân loại theo mức độ thông tin về ⁵⁹ nội dung kế

Phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế

- 
-
- Tài khoản phản ánh tài sản
 - Tài khoản phản ánh nguồn vốn
 - Tài khoản phản ánh chi phí
 - Tài khoản phản ánh doanh thu



Tài khoản phản ánh tài sản

- Tài sản ngắn hạn
 - Tiền
 - Đầu tư tài chính ngắn hạn
 - Phải thu
 - Hàng tồn kho ...
- Tài sản dài hạn
 - Phải thu dài hạn ?
 - TSCĐ hữu hình
 - TSCĐ vô hình
 - TSCĐ thuê
 - TSCĐ tài chính

Tài khoản phản ánh nguồn vốn

- **Nợ phải trả**
 - Vay ngắn hạn
 - Phải trả cho người bán
 - Vay dài hạn
 - Nợ dài hạn ...
- **Nguồn vốn chủ sở hữu (NVCSH)**
 - TSCĐ hữu hình
 - TSCĐ vô hình
 - TSCĐ thuê
 - TSCĐ tài chính



Tài khoản phản ánh chi phí

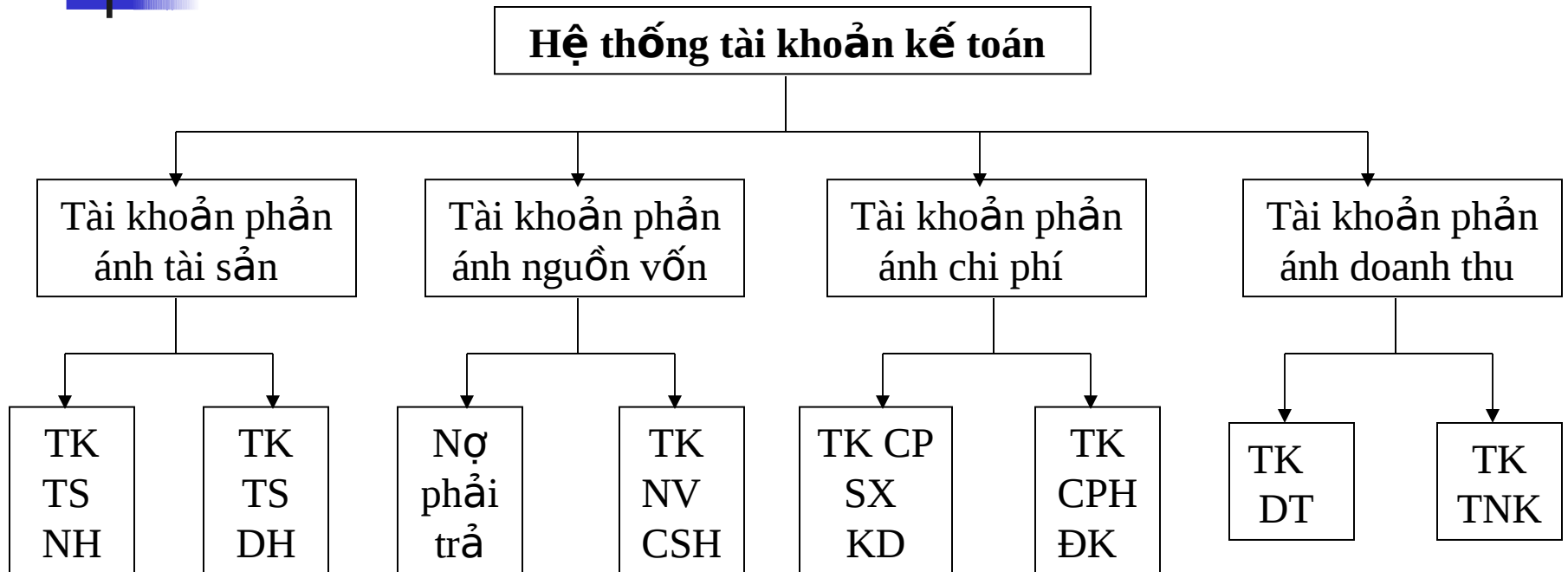
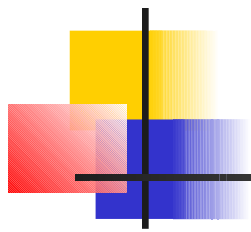
- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh
- Chi phí hoạt động tài chính
- Chi phí hoạt động bất thường

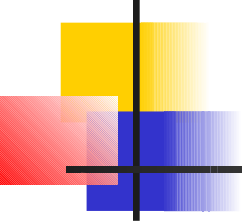


Tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập

- Tài khoản phản ánh doanh thu từ bán hàng
- Tài khoản phản ánh thu nhập hoạt động tài chính
- Tài khoản phản ánh thu nhập hoạt động bất thường

Sơ đồ phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế





Phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu

- Tài khoản cơ bản
- Tài khoản điều chỉnh
- Tài khoản nghiệp vụ



Tài khoản cơ bản

- Tài khoản phản ánh tài sản
- Tài khoản phản ánh nguồn vốn
- Tài khoản hỗn hợp

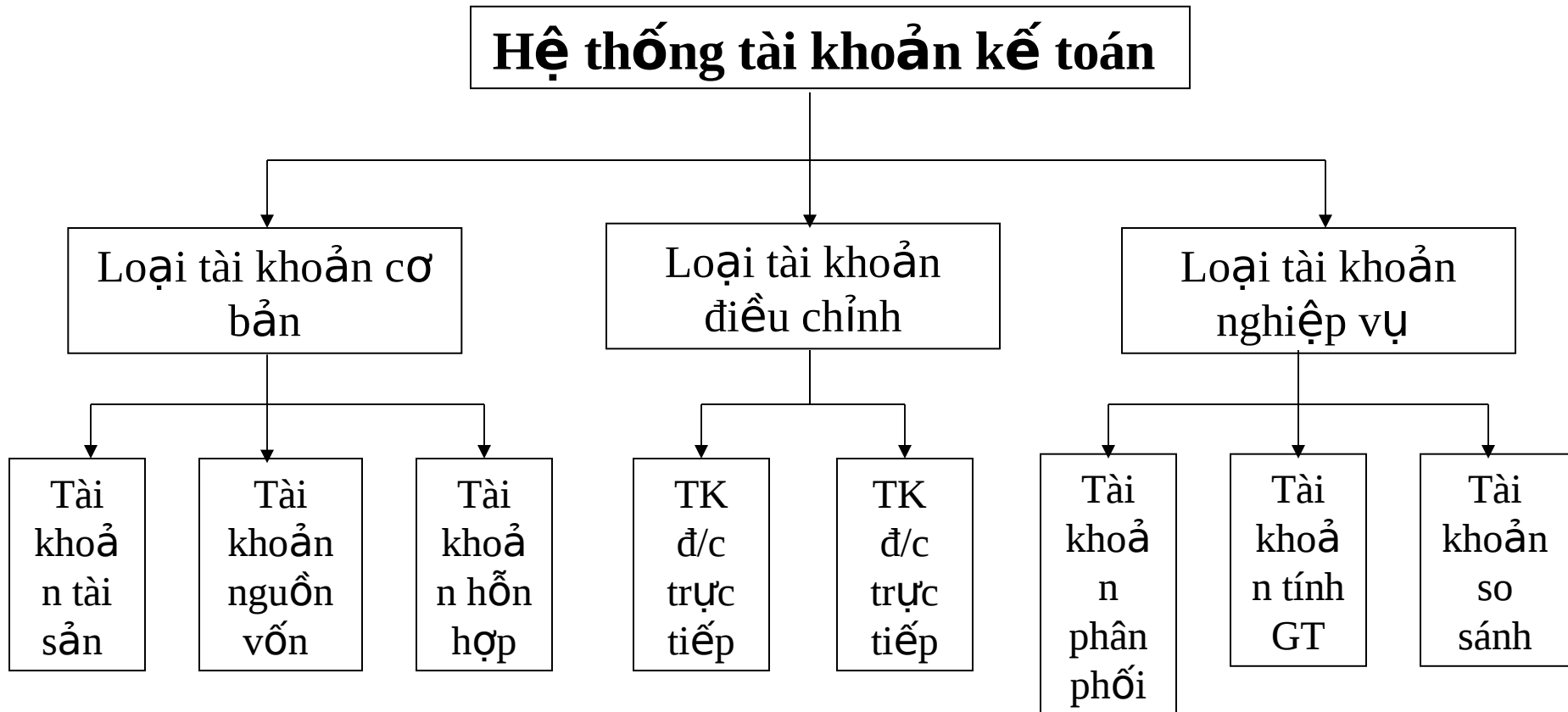
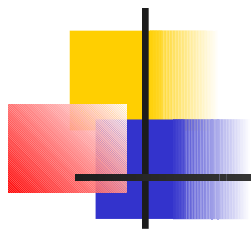
Tài khoản điều chỉnh

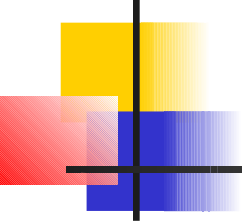
- Tài khoản điều chỉnh gián tiếp
 - Để tính giá trị thực của tài sản
 - TK « Hao mòn TSCĐ »
 - TK « Dự phòng giảm giá hàng tồn kho » ...
- Tài khoản điều chỉnh trực tiếp
 - Để điều chỉnh tăng hoặc giảm tài sản
 - TK « Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - TK « Chênh lệch tỷ giá »

Tài khoản nghiệp vụ

- Để tập hợp số liệu và xử lý số liệu mang tính nghiệp vụ
 - Nhóm tài khoản phân phối
TK tập hợp phân phối
TK phân phối theo dự toán
 - Nhóm tài khoản tính giá thành
TK chi phí sản xuất kinh doanh
TK chi phí XD CB
TK chi phí mua hàng
 - Nhóm tài khoản so sánh
So sánh bên Nợ và bên Có để tính toán các chỉ tiêu
TK XĐKQ

Sơ đồ phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu





Phân loại tài khoản theo quan hệ với báo cáo tài chính

Mục đích:

Để phục vụ cho việc lập và kiểm tra các báo cáo tài chính

- Nhóm tài khoản thuộc bảng CĐKT

TK phản ánh tài sản

TK phản ánh nguồn vốn

- Nhóm tài khoản tính thuộc báo cáo KQKD

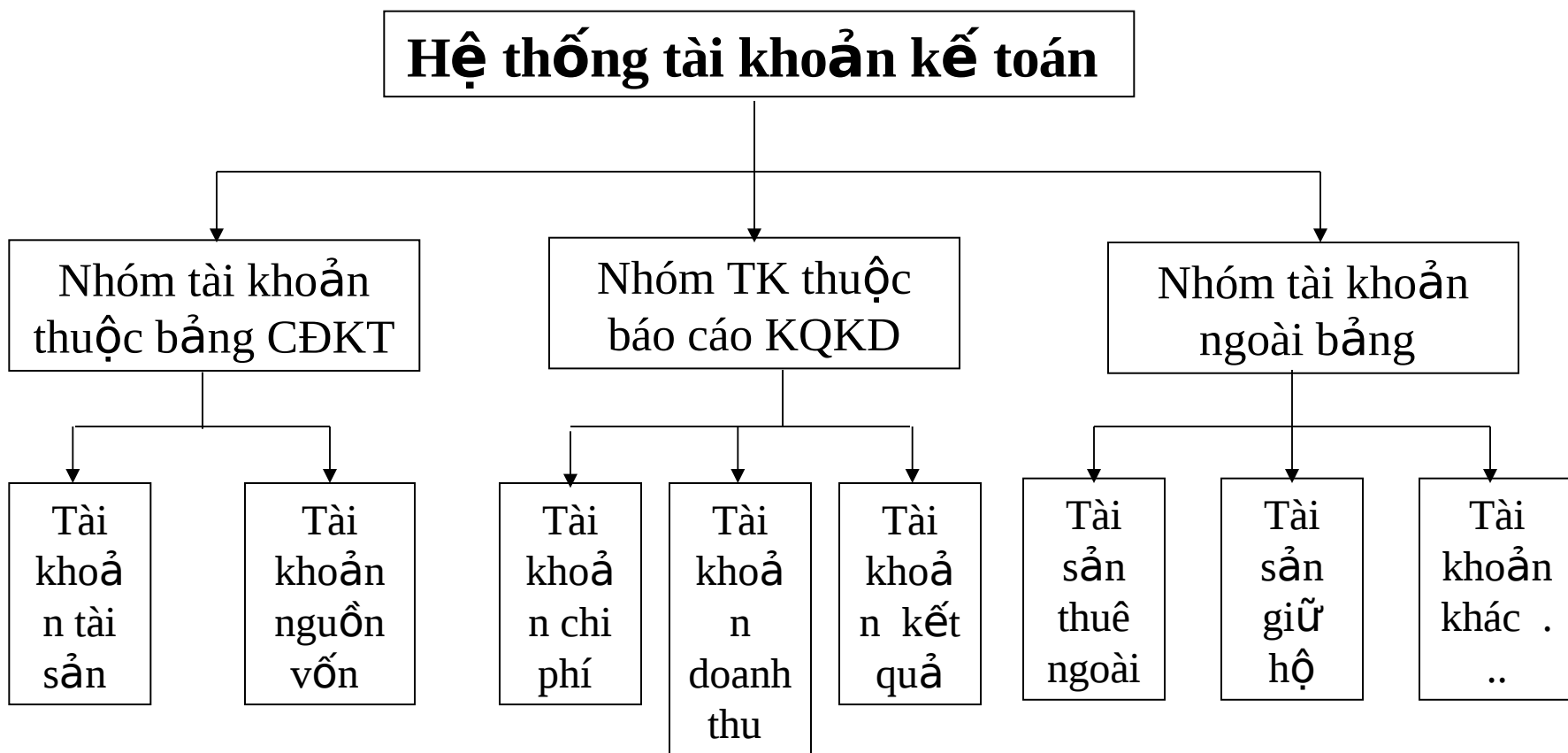
TK chi phí

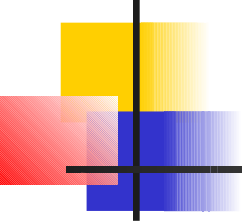
TK doanh thu và thu nhập

- Nhóm tài khoản ngoài bảng

Ghi đơn

Sơ đồ tài khoản theo quan hệ với báo cáo tài chính





Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/06

3 nhóm

- Tài khoản thuộc bảng CĐKT: TK loại 1, 2, 3, 4
- Tài khoản thuộc báo cáo KQKD: TK loại 5, 6, 7, 8, 9
- Tài khoản ngoài bảng: TK loại 0

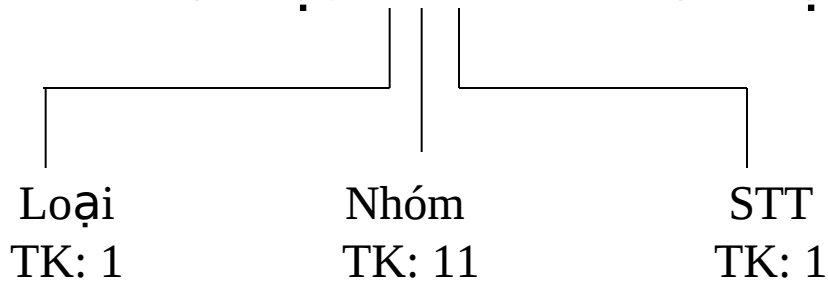
Sơ đồ hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành của Việt Nam

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		
Loại 1: TSNH		Loại 3: Nợ phải trả		Tài khoản thuộc bảng
Loại 2: TSDH		Loại 4: Nguồn vốn		
Tổng cộng tài sản		Tổng cộng nguồn vốn		
Tài khoản loại 0				Tài khoản ngoài bảng
CHI PHÍ		THU NHẬP		Tài khoản thuộc báo cáo
Loại 6: Chi phí SXKD		Loại 5: Doanh thu		
Loại 8: Chi phí HĐ khác		Loại 7: Thu nhập HĐ khác		
Loại 9: Xác định kết quả kinh doanh				KQKD

Số hiệu tài khoản kế toán thống nhất

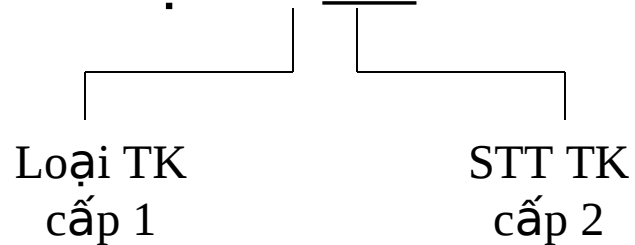
- TK cấp 1: 3 chữ số

Ví dụ: TK 111 - Tiền mặt



- Tài khoản cấp 2

Ví dụ: TK 1111 - Tiền Việt Nam



Số hiệu tài khoản kế toán thống nhất

- Tài khoản **Tài sản ngắn hạn** ñöôïc ñaùnnh soá baét ñaàu baèng soá 1 (loại 1)
- Tài khoản loại 1 ñöôïc chia laøm 6 nhóm, ñaùnnh soá töø 1 ñeán 6

11: Voán baèng tieàn

12: Ñaàu tö ngaén haïn

13: Caùc khoaùn phaûi thu

14: Traû tröôùc, öùng tröôùc

15: Haøng toàøn kho

16: Chi söï nghieäp

- Nhóm 11 “Voán baèng tieàn” coù 3 tài khoản, ñöôïc ñaùnnh soá hieäu:

111: Tieàn maët

112: Tieàn göúi ngaân haøng

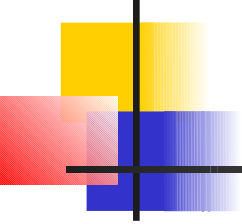
113: Tieàn ñang chuyeån

- Tài khoản Tieàn maët (111) coù 3 tài khoản⁷⁶ caáp 2, ñöôïc



Lưu ý về số hiệu tài khoản kế toán

- Số hiệu TK kết thúc bằng số 8: đối tượng khác
- Số hiệu TK kết thúc bằng số 9: dự phòng
- TK phản ánh đầu tư ngắn hạn và dài hạn
TK 121, TK 221, TK 128, TK 228
- TK phản ánh tài sản thế chấp, ký cược, ký quỹ
TK 144, TK 244, TK 344
- TK phản ánh chi phí
TK 6271, 6411, 6421
TK 6272, 6412, 6422 ...

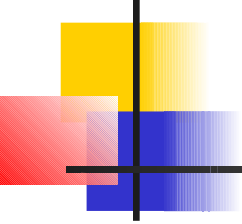


Bài tập ứng dụng 4.10

Phân tích và định khoản các nghiệp vụ

Sinh viên tự làm

1. Chủ sở hữu góp vốn bằng chuyển khoản 1000 triệu đồng.
2. Mua một quầy hàng trị giá 300 triệu, thuế GTGT 10%
3. Mua hàng hoá đã nhập kho, trả bằng chuyển khoản 165 triệu đồng là giá đã có thuế GTGT 10%.
4. Bán một lô hàng thu tiền bằng chuyển khoản qua ngân hàng 55 triệu, giá đã có thuế GTGT 10%.
5. Khách hàng trả trước tiền hàng 110 triệu bằng chuyển khoản cho đơn đặt hàng số 105
6. Trả trước tiền cho người cung ứng hàng hoá bằng chuyển khoản số tiền 200 triệu



Bài tập ứng dụng 4.10

Phân tích và định khoản các nghiệp vụ

Sinh viên tự làm

7. Trả lương bằng tiền mặt 35 triệu.
8. Trả tiền điện nước dùng cho bán hàng trong tháng là 15 triệu
9. Giao hàng cho khách theo đơn đặt hàng số 105, theo giá đã có thuế GTGT 10% là 110 triệu
10. Trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 150 triệu

Ghi chú: Đơn vị áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ



Tóm tắt chương 4

1. Phương pháp đối ứng tài khoản.
2. Tài khoản kế toán: kết cấu và nguyên tắc ghi chép vào tài khoản phản ánh tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí
3. 8 loại quan hệ đối ứng chủ yếu.
4. Phương pháp ghi kép: định khoản kế toán.
5. Tài khoản tổng hợp (cấp 1) và tài khoản chi tiết (cấp 2).
6. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành ở Việt Nam.